

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Năm 2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	144 967 375		72 043 148 510	72 111 630 191	76 486 594	
1111	Tiền Việt Nam	144 967 375		72 043 148 510	72 111 630 191	76 486 594	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6 420 037 611		309 494 363 119	308 715 452 272	7 196 948 458	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	271 671 372		44 242 786 254	44 093 945 539	420 512 087	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	6 148 366 239		265 251 576 865	264 621 506 733	6 778 436 371	
131	Phải thu của khách hàng	24 654 777 152		80 037 129 145	66 481 568 879	38 210 337 418	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	24 290 420 439		79 981 863 005	66 422 273 239	37 850 010 205	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	192 853 313		47 947 940	53 547 640	187 253 613	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	171 503 400		7 318 200	5 748 000	173 073 600	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5 316 272	5 316 272		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5 316 272	5 316 272		
136	Phải thu nội bộ	228 786 500		350 130 300	228 786 500	350 130 300	
1368	Phải thu nội bộ khác	228 786 500		350 130 300	228 786 500	350 130 300	
138	Phải thu khác	120 354 917 725		77 586 750 680	170 740 352 201	27 201 316 204	
1388	Phải thu khác	120 354 917 725		77 586 750 680	170 740 352 201	27 201 316 204	
141	Tạm ứng			1 068 740 000	1 028 740 000	40 000 000	
14101	Tạm ứng Văn phòng			907 170 000	867 170 000	40 000 000	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			54 700 000	54 700 000		
14104	Tạm ứng ứng Hoà			76 870 000	76 870 000		
14105	Tạm ứng Thanh Trì	30 793 513		30 000 000	30 000 000	26 265 407	
152	Nguyên liệu, vật liệu	9 726 286		780 398 380	784 926 486	5 459 367	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			138 515 000	142 781 919		
				14 114 100	14 114 100		

	Nhiên liệu	Nợ	Có	90	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN
153	Công cụ, dụng cụ	21 067 227			627 769 260				
1531	Công cụ, dụng cụ	775 759 574			1 043 982 600				
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	24 247 646			1 038 720 600				
1535	Thiết bị XDCB	731 736 928			5 248 000				
154	Chi phí SXKD dở dang	19 775 000							
211	Tài sản cố định				151 633 284 953				
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 345 922 524 924			171 859 211 310				
2112	Máy móc - Thiết bị	934 462 358 400			146 541 152 700				
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	393 142 565 398			18 752 727 925				
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	18 044 702 925			6 493 447 685				
214	Hao mòn tài sản cố định	272 898 201			71 883 000				
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình								
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết		89 712 558 163						
229	Dự phòng tổn thất tài sản		89 712 558 163						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	9 524 410 039							
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4 411 116 000			- 463 039 384				
2412	Xây dựng cơ bản	4 411 116 000			- 463 039 384				
242	Chi phí trả trước dài hạn				35 964 867				
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn				35 964 867				
331	Phải trả cho người bán	2 199 035 446			119 916 364 150				
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	211 873 046			8 101 825 909				
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	1 347 427 000			24 505 984 565				
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	29 593 400			46 972 566 497				
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	610 142 000			39 375 343 837				
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì				685 646 567				
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm				274 996 775				
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4 781 788		468 914 538				
3331	Thuế GTGT phải nộp	24 281 665	4 781 788		51 833 168				

Tài khoản		Tồn tài khoản		Nợ		Có		Nợ		Có	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp							25 442 117		70 128 471	44 886 354
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất							362 733 992		362 733 992	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác							3 000 000		3 000 000	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác							25 905 261		25 905 261	
334	Phải trả người lao động							55 279 654 300		64 691 658 117	15 536 238 100
3341	Phải trả công nhân viên							55 279 654 300		64 691 658 117	15 536 238 100
335	Chi phí phải trả							18 248 146 000		515 000 000	419 858 100
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau							18 248 146 000		515 000 000	419 858 100
338	Phải trả, phải nộp khác							118 506 914 625		63 533 507 404	113 984 648 252
3382	Kinh phí công đoàn							2 146 825 321		1 263 756 788	263 756 862
3383	Bảo hiểm xã hội							18 405 598 497		17 138 632 166	1 324 336 405
3384	Bảo hiểm y tế							2 674 104 305		2 917 899 121	292 846 115
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX							28 881 759 265		8 520 546 512	3 604 508 110
3386	Bảo hiểm thất nghiệp							1 190 120 626		1 297 405 721	128 360 895
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT, chờ xử lý)							57 323 872 158		24 867 631 319	102 157 079 180
3388	Phải trả, phải nộp khác							7 884 634 453		7 527 635 777	6 213 740 678
341	Vay và nợ thuê tài chính							28 951 483 000		10 599 635 000	
3411	Các khoản đi vay							87 640 000		10 599 635 000	51 576 500
344	Nhận ký quỹ, ký cược							4 483 950 000		4 750 473 853	1 068 181 160
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi							3 011 510 000		3 330 473 853	963 888 394
3531	Quỹ khen thưởng							1 472 440 000		1 420 000 000	39 892 766
3532	Quỹ phúc lợi							64 400 000			64 400 000
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định							1 145 457 308 881		184 777 818 992	1 330 235 127 873
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu							1 145 457 308 881		184 777 818 992	272 277 898 471
4111	Vốn góp của chủ sở hữu							272 277 898 471			1 431 182 170
411101	Văn phòng Công ty							1 431 182 170			1 324 951 377
414	Quỹ đầu tư phát triển							1 324 951 377			33 982 000
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng							33 982 000			
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân										

		151 633 284 953		151 633 284 953									
		CĐ	ĐN	CĐ	ĐN	CĐ	ĐN	CĐ	ĐN	CĐ	ĐN	CĐ	ĐN
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên					4 700 000						4 700 000	
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa					67 548 793						67 548 793	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6 882 417 578				4 432 472 853		4 432 472 853		6 882 417 578		
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		6 882 417 578								6 882 417 578		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay						4 432 472 853		4 432 472 853				
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						169 213 227 244		169 213 227 244				
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)						164 902 058 377		164 902 058 377				
5113	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)						50 241 948		50 241 948				
5115	Doanh thu cung cấp dịch vụ						4 094 238 319		4 094 238 319				
5116	Doanh thu phải thu thủy lợi phí						166 688 600		166 688 600				
515	Doanh thu bổ sung ngoài KH (XNTV)						32 651 880		32 651 880				
51501	Doanh thu hoạt động tài chính						31 918 880		31 918 880				
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng						161 600		161 600				
51503	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân						252 500		252 500				
51504	Doanh thu hoạt động tài chính PX						318 900		318 900				
622	Chi phí nhân công trực tiếp						66 873 500 242		66 873 500 242				
62201	Chi phí nhân công trực tiếp Văn phòng						5 689 341 192		5 689 341 192				
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân						17 668 473 756		17 668 473 756				
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên						21 379 822 498		21 379 822 498				
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH						19 777 764 696		19 777 764 696				
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì						1 428 966 000		1 428 966 000				
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm						929 132 100		929 132 100				
627	Chi phí sản xuất chung						84 759 784 711		84 759 784 711				
6271	Chi phí nhân viên tram, đội, cụm						6 146 245 200		6 146 245 200				
6272	Chi phí nguyên, vật liệu						396 703 809		396 703 809				
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất						385 692 720		385 692 720				
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN						11 127 321 481		11 127 321 481				
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài						60 406 081 501		60 406 081 501				
6279	Chi ăn ca						6 297 740 000		6 297 740 000				

Có		Nợ		Có		Nợ	
Tai khoản	Tên tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			151 633 284 953	151 633 284 953		
635	Chi phí Tài chính			473 380 831	473 380 831		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			473 380 831	473 380 831		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12 263 996 110	12 263 996 110		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5 557 320 000	5 557 320 000		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			230 773 140	230 773 140		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			234 708 400	234 708 400		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			600 924 336	600 924 336		
6425	Thuế, phí và lệ phí			426 551 164	426 551 164		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 909 010 836	1 909 010 836		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2 935 868 234	2 935 868 234		
6429	Chi phí ăn ca			368 840 000	368 840 000		
711	Thu nhập khác			13 610 747	13 610 747		
71101	Thu nhập khác Văn phòng			13 610 747	13 610 747		
811	Chi phí khác			391 456 784	391 456 784		
81101	Chi phí khác Văn phòng			36 969 149	36 969 149		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			149 064 341	149 064 341		
81107	Chi phí khác- Hao mòn TSCĐ thanh lý			205 423 294	205 423 294		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			70 128 471	70 128 471		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			70 128 471	70 128 471		
911	Xác định kết quả kinh doanh			169 259 489 871	169 259 489 871		

A. I. 1 2 III 1 2 3 III 1 2 3
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền Hường



Thủ trưởng Công ty
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Hội